Examiner commands — Vietnamese · Tiếng Việt

English phrases used by the road-test examiner, with a translation. The road test itself is conducted in English.

1. Trước khi bắt đầu bài thi

№	English (giám khảo)	Bản dịch
1	Do you have any electronic devices on? / Is your phone off?	Các thiết bị điện tử có đang bật không? / Điện thoại đã tắt chưa?
2	Do you have any questions before we start?	Bạn có câu hỏi nào trước khi bắt đầu không?
3	Are you ready? / Let's begin. / Let's get started.	Bạn sẵn sàng chưa? / Bắt đầu nhé.
4	Please follow my directions.	Hãy làm theo chỉ dẫn của tôi.
5	If I don't say anything, follow the road.	Nếu tôi không nói gì, hãy đi theo đường.

2. Kiểm tra xe (vehicle safety check)

№	English (giám khảo)	Bản dịch
6	Show me your left / right signal. / Turn on your left signal.	Bật xi-nhan trái / phải
7	Press the brake. / Step on the brake.	Đạp phanh (kiểm tra đèn phanh)
8	Turn on your headlights. / High beams, please. / Low beams.	Bật đèn pha / chiếu xa / chiếu gần
9	Turn on your hazard lights / four-way flashers / emergency flashers.	Bật đèn cảnh báo nguy hiểm
10	Sound the horn. / Honk the horn. / Show me the horn.	Bấm còi
11	Turn on the wipers. / Show me the windshield wipers.	Bật cần gạt nước
12	Show me the defroster / defrost.	Cho tôi xem chức năng sấy kính chắn gió
13	Show me the hand signal for a left turn / right turn / stop.	Làm tín hiệu tay: rẽ trái / rẽ phải / dừng
14	Okay, turn it off. / That's fine. / Good.	Tắt đi / Tốt

3. Bắt đầu di chuyển

№	English (giám khảo)	Bản dịch
15	When you're ready, pull out / move off / go ahead.	Khi sẵn sàng — bắt đầu chạy
16	Leave the parking lot. / Exit the parking lot.	Ra khỏi bãi đậu xe
17	Turn right out of the parking lot.	Ra khỏi bãi đậu xe thì rẽ phải
18	Pull out when it's safe.	Ra khi an toàn

4. Rẽ

№	English (giám khảo)	Bản dịch
19	At the next intersection, turn right.	Ở giao lộ tiếp theo, rẽ phải
20	At the first / second / third intersection, turn left.	Ở giao lộ thứ nhất / thứ hai / thứ ba, rẽ trái
21	Take the next right / left.	Chỗ rẽ tiếp theo, rẽ phải / trái
22	Make a right / left turn at the lights.	Rẽ phải / trái ở đèn giao thông
23	Turn left at the stop sign.	Rẽ trái ở biển STOP
24	Turn right at the end of the road.	Rẽ phải ở cuối đường (ngã ba chữ T)
25	Turn left here. / Your next left.	Rẽ trái ở đây / Lối rẽ trái tiếp theo của bạn
26	Not this one, the next one.	Không phải chỗ này, chỗ tiếp theo
27	Turn right onto [Main Street].	Rẽ phải vào đường...
28	Up ahead, turn left.	Phía trước rẽ trái
29	After the lights, turn right.	Qua đèn giao thông rồi rẽ phải

5. Đi thẳng / tiếp tục

№	English (giám khảo)	Bản dịch
30	Go straight. / Straight through.	Đi thẳng
31	Continue / Keep going / Carry on / Follow the road.	Tiếp tục đi
32	Go straight through the intersection.	Đi thẳng qua giao lộ
33	Stay in this lane.	Giữ nguyên làn đường này

6. Chuyển làn và đường cao tốc

№	English (giám khảo)	Bản dịch
34	Change lanes to the left / right. / Move into the left lane.	Chuyển làn sang trái / phải
35	When it's safe, change lanes.	Khi an toàn, hãy chuyển làn
36	Get into the right lane.	Vào làn bên phải
37	Take the on-ramp / the ramp to the highway.	Đi vào đường dẫn lên đường cao tốc
38	Merge onto the highway.	Nhập vào dòng xe trên đường cao tốc
39	Take the next exit. / Take exit 92.	Ra ở lối ra tiếp theo / lối ra số 92

7. Tấp vào lề

№	English (giám khảo)	Bản dịch
40	Pull over on the right. / Pull over and stop.	Tấp vào lề phải và dừng lại
41	Pull over and park.	Dừng lại và đỗ xe (như đỗ qua đêm)
42	Park behind the white car. / Stop behind that truck.	Dừng sau chiếc xe trắng / sau chiếc xe tải đó
43	Stop here. / Stop when it's safe.	Dừng ở đây / khi an toàn
44	Secure the vehicle.	Cố định xe (số P, phanh tay)
45	When you're ready, move off / pull out / continue.	Khi sẵn sàng — tiếp tục

8. Các thao tác

№	English (giám khảo)	Bản dịch
46	Parallel park behind this car.	Đỗ song song phía sau chiếc xe này
47	Park on the hill. / Park uphill / downhill.	Đỗ xe trên dốc: lên dốc / xuống dốc
48	Park uphill with a curb / without a curb.	Đỗ lên dốc có lề đường / không có lề đường
49	Back into a stall. / Reverse into a parking spot. / Reverse stall park.	Lùi vào chỗ đỗ
50	Park forward in a stall.	Tiến vào chỗ đỗ
51	Back up in a straight line. / Reverse straight back.	Lùi thẳng
52	Turn around. / Do a three-point turn.	Quay đầu xe (quay đầu 3 bước)
53	Choose any stall. / Park between the lines.	Chỗ nào cũng được / đỗ giữa hai vạch

9. Nguy hiểm (hazard perception)

№	English (giám khảo)	Bản dịch
54	Tell me what hazards you see. / What hazards do you see?	Bạn thấy những nguy hiểm nào?
55	Point out any hazards.	Hãy chỉ ra các nguy hiểm
56	What could happen here?	Ở đây có thể xảy ra điều gì?
57	Talk me through what you see.	Vừa nhìn vừa nói bạn thấy gì
58	Học viên có thể trả lời: pedestrian, cyclist, children, car pulling out, hidden driveway, parked cars, bus, school zone, construction	người đi bộ, người đi xe đạp, trẻ em, xe đang ra khỏi chỗ đỗ, lối vào khuất, xe đỗ ven đường, xe buýt, khu vực trường học, công trường

10. Kết thúc

№	English (giám khảo)	Bản dịch
59	Let's head back / go back to the office.	Quay về văn phòng
60	Park in any stall. / Park here.	Đỗ vào chỗ nào cũng được / đỗ ở đây
61	You can turn off the engine.	Bạn có thể tắt máy
62	That's the end of the test.	Bài thi kết thúc
63	You passed. / Congratulations.	Đạt
64	Unfortunately, you were unsuccessful / did not pass.	Rất tiếc, bạn không đạt

11. Từ khóa

№	Từ [phát âm gần đúng]	Ý nghĩa
65	intersection [in-tờ-xếch-sần]	giao lộ (ngã tư)
66	lights [lai-ts]	đèn giao thông
67	stop sign [xtáp xai-n]	biển STOP
68	lane [lên]	làn đường
69	curb [cơ-b]	lề đường (bó vỉa)
70	stall [xtôl]	chỗ đỗ xe
71	pull over [pul âu-vơ]	tấp vào lề
72	back up / reverse [béc ắp / ri-vớt]	lùi xe
73	next / first / second / third [nếch-xt / phớt / séc-cần / thớt]	tiếp theo / thứ nhất / thứ hai / thứ ba
74	ahead [ơ-hét]	phía trước
75	when it's safe [quen ít-xơ xếp]	khi an toàn
76	exit / ramp [éc-xịt / ramp]	lối ra / đường dẫn (ramp)

12. Những cái bẫy

№	Cụm từ	Nghĩa là gì
77	Right.	Vừa là "bên phải", vừa là "đúng / được". Nếu không có từ "turn" thì nhiều khả năng là "được".
78	Not this one, the next one.	Đừng rẽ bây giờ.
79	Turn left here / Turn left up ahead	"here" — ngay bây giờ, "ahead" — xa hơn phía trước.
80	(im lặng)	Cứ đi thẳng theo đường — theo tài liệu của ICBC.

13. Câu nói của học viên

№	English	Bản dịch
81	Sorry, can you repeat, please?	Xin lỗi, bạn nhắc lại được không?
82	Left or right?	Trái hay phải?
83	This one or the next one?	Chỗ này hay chỗ tiếp theo?
84	Please speak slowly.	Xin hãy nói chậm lại.